CTCP Vinatex Đà Nẵng (UPCOM: VDN)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	16,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-14.3%	-13.4%	-15.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.64 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.10 (Ca)** Nguy hiểm

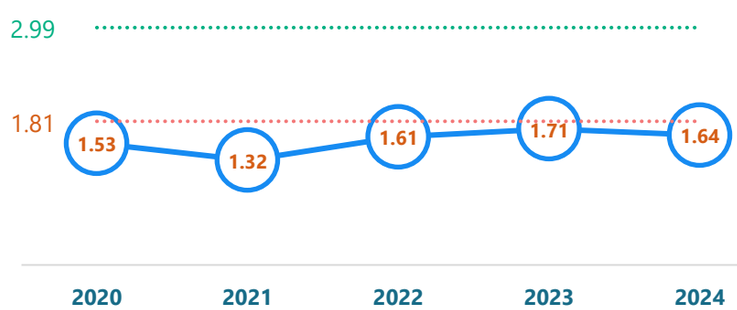
DT thuần — *2024*: **707** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 73.0 ▲ 11.4%

LN sau thuế — *2024*: **2.42** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 4.94 ▲ 196%

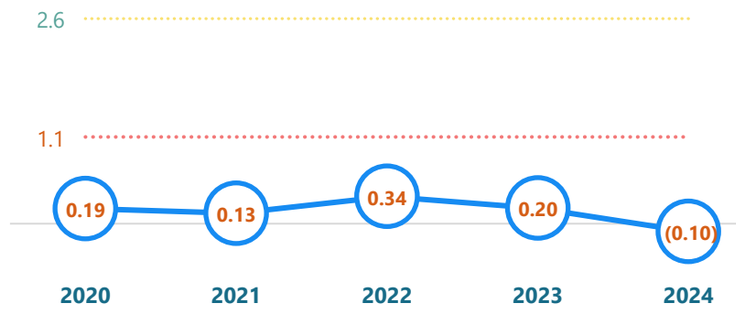
ROE — 2024: **8.1%** — +/- YoY ▲ 3.0%

ROA — 2024: **1.3%** — +/- YoY ▲ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



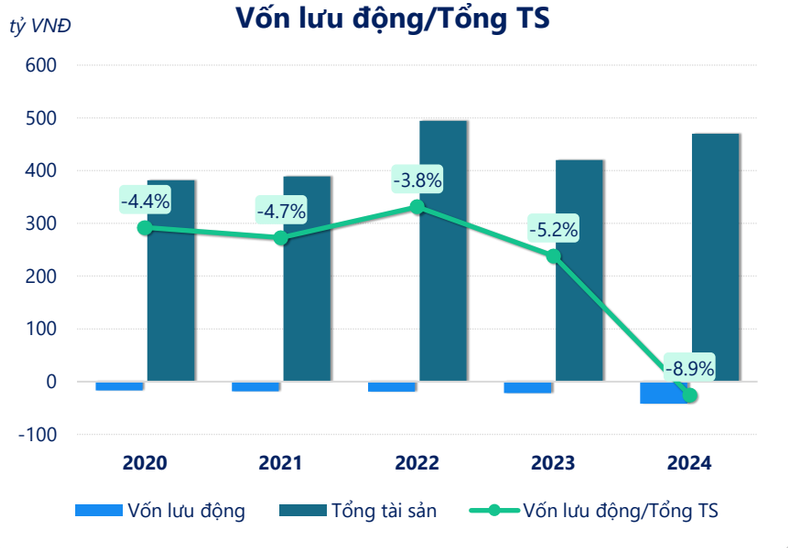
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.64 < 1.81**, cho thấy **VDN** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

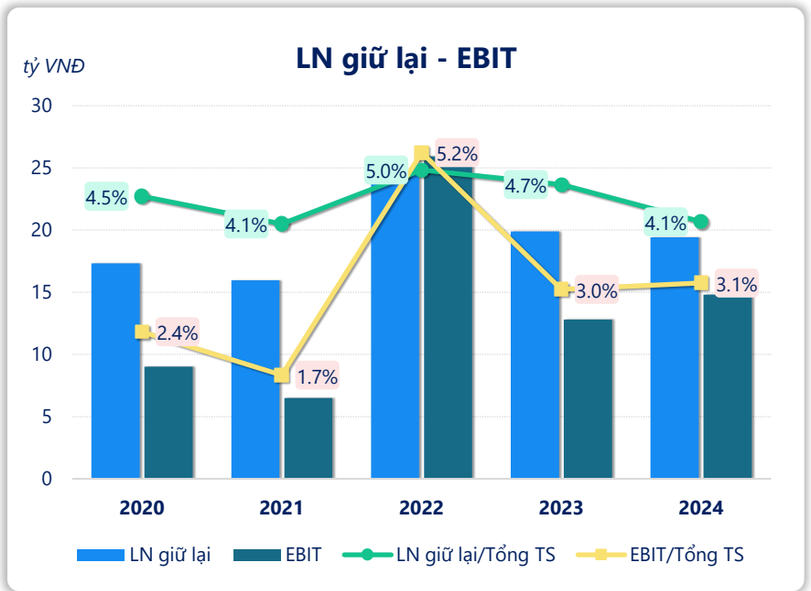
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VDN** năm **2024** đạt **-0.10**, thấp hơn so với năm 2023 (0.20). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **VDN** ghi nhận doanh thu thuần **706.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.4%** và **tăng 196%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.10%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Vinatex Đà Nẵng (UPCOM: VDN)

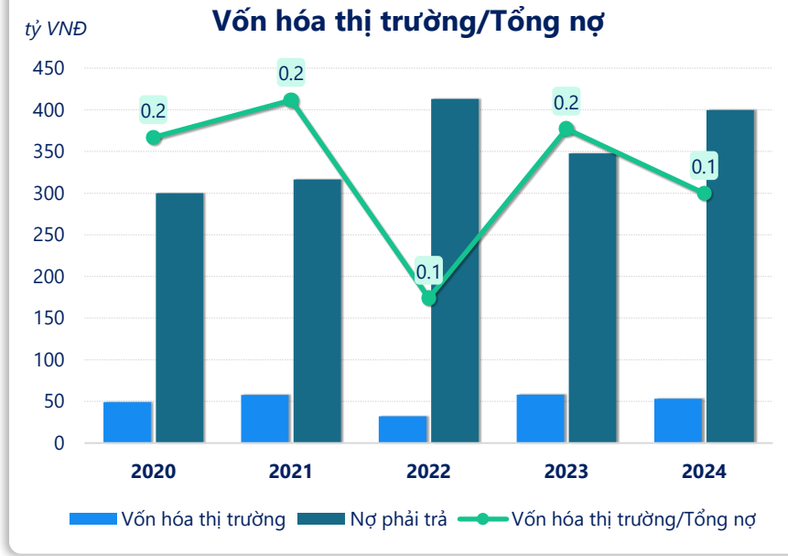


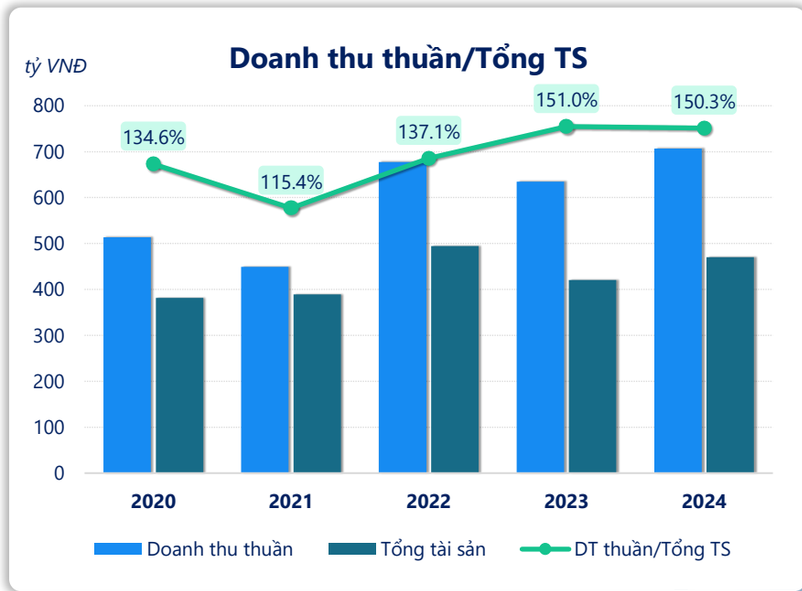


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**470**	**420**	**11.9%**
Tài sản ngắn hạn	331	287	15.4%
Tiền và tương đương tiền	42.1	19.0	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	158	135	16.6%
Hàng tồn kho	118	117	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	16.2	-18.2%
Tài sản dài hạn	**139**	**133**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	2.46	2.46	0.0%
Tài sản cố định	119	122	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.88	2.64	274%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	3.14	52.8%
Tài sản dài hạn khác	**2.72**	**2.61**	**4.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	400	347	15.0%
Nợ ngắn hạn	**373**	**309**	**20.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	181	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.9	44.7	4.9%
Nợ dài hạn	26.3	38.6	-32.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.1	33.1	-36.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**70.5**	**72.8**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**70.4**	**72.8**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	33.0	31.4	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.02**	**0.02**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**514**	**449**	**678**	**634**	**707**
Giá vốn hàng bán	442	389	587	571	651
Lợi nhuận gộp	**71.7**	**60.3**	**90.4**	**63.2**	**55.5**
Doanh thu HĐTC	4.34	4.18	9.54	9.08	9.96
Chi phí TC	9.23	12.4	21.2	18.2	15.4
Chi phí lãi vay	**7.15**	**10.2**	**11.2**	**13.6**	**11.1**
LN trong công ty LKLD	-9.27	0.51	1.68	0.13	1.71
Chi phí bán hàng	42.5	41.5	46.5	33.1	35.1
Chi phí QLDN	13.4	15.9	19.4	19.2	17.1
LN thuần từ HĐKD	**1.60**	**-4.77**	**14.5**	**1.99**	**-0.47**
Lợi nhuận khác	0.27	1.06	0.31	-2.75	4.21
LN trước thuế	**1.88**	**-3.71**	**14.8**	**-0.76**	**3.74**
Lợi nhuận sau thuế	**-0.52**	**-5.47**	**11.5**	**-2.52**	**2.42**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.28**	**2.01**	**11.9**	**3.94**	**5.80**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.99	26.8	-8.97	12.9	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.9	-32.3	10.8	-7.30	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.6	7.17	11.2	-14.0	30.5
Tiền đầu kỳ	8.33	13.1	14.8	27.4	19.0
Lưu chuyển tiền thuần	**4.79**	**1.65**	**13.0**	**-8.33**	**22.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	-0.43	-0.03	0.47
Tiền cuối kỳ	13.1	14.8	27.4	19.0	42.1